

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	15.4%	-12.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.91
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

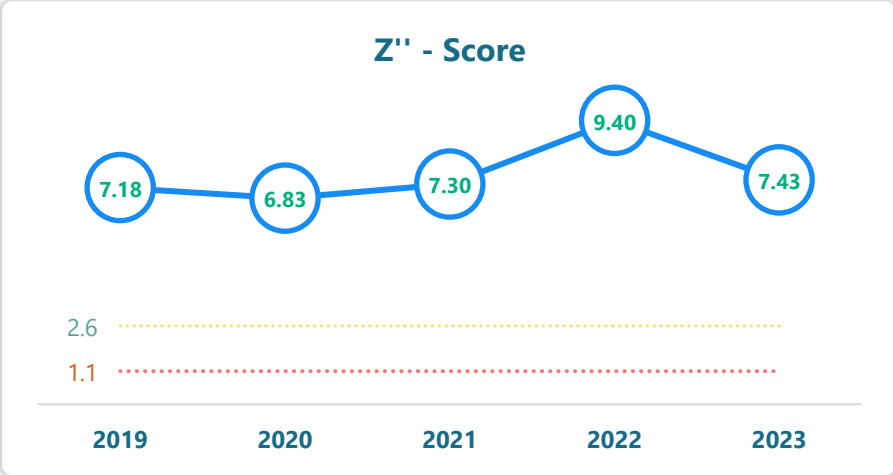
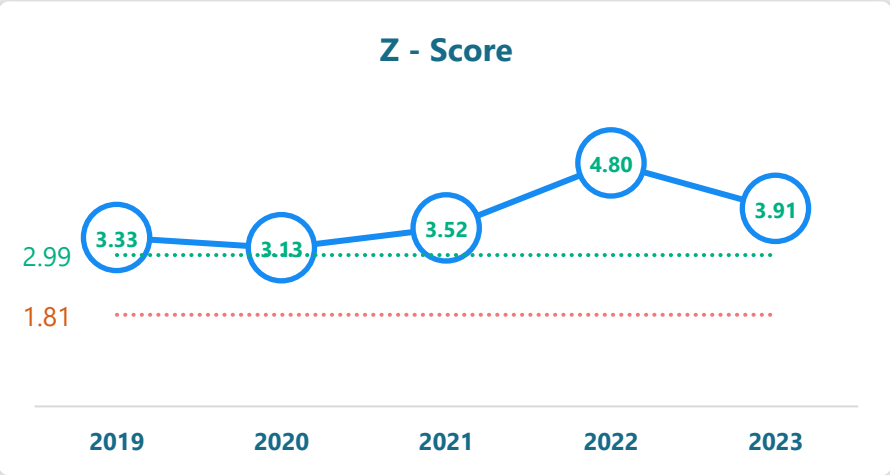
Hệ số nguy cơ phá sản	7.43
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
128		▲ 18.0
tỷ VNĐ		▲ 16.7%

LN sau thuế	2023	YoY
30.6		▲ 15.0
tỷ VNĐ		▲ 95.8%

ROE	2023	+/- YoY
7.1%		▲ 3.4%

ROA	2023	+/- YoY
6.0%		▲ 2.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.91 > 2.99**, cho thấy **PWS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

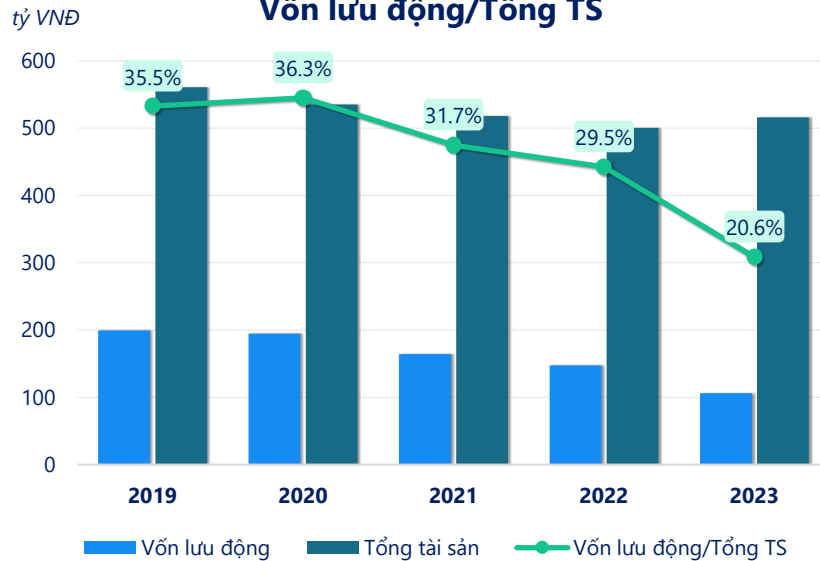
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 7.43 > 2.6**, cho thấy **PWS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **PWS** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.7%** đạt **127.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 95.8%** đạt **30.58** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.11%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

Vốn lưu động/Tổng TS

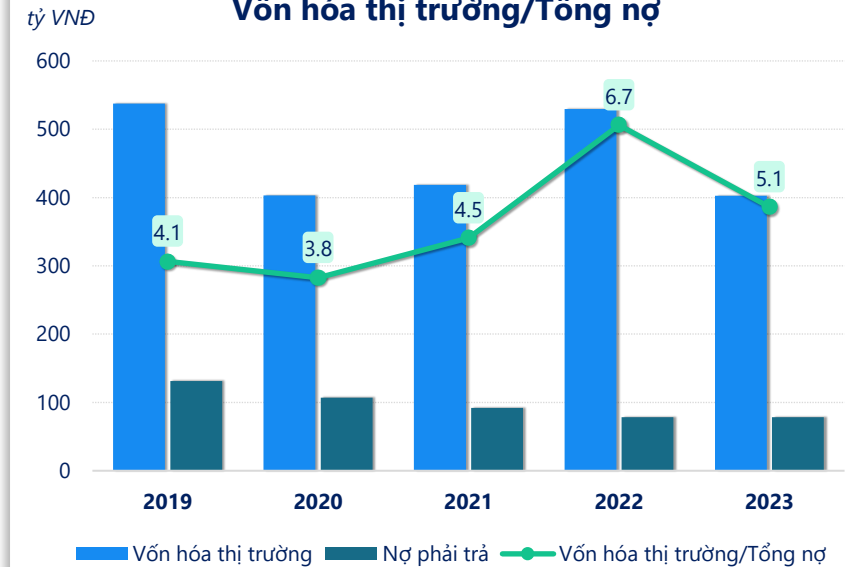


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

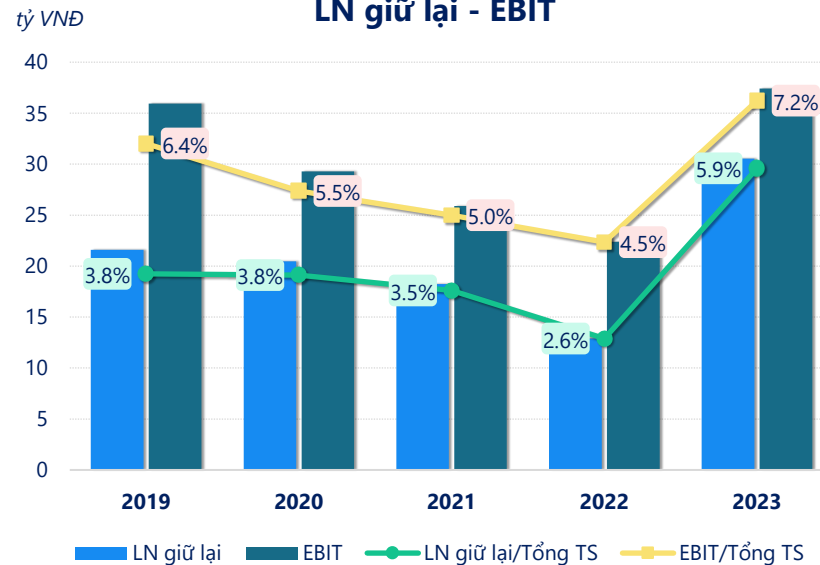
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **5.15**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

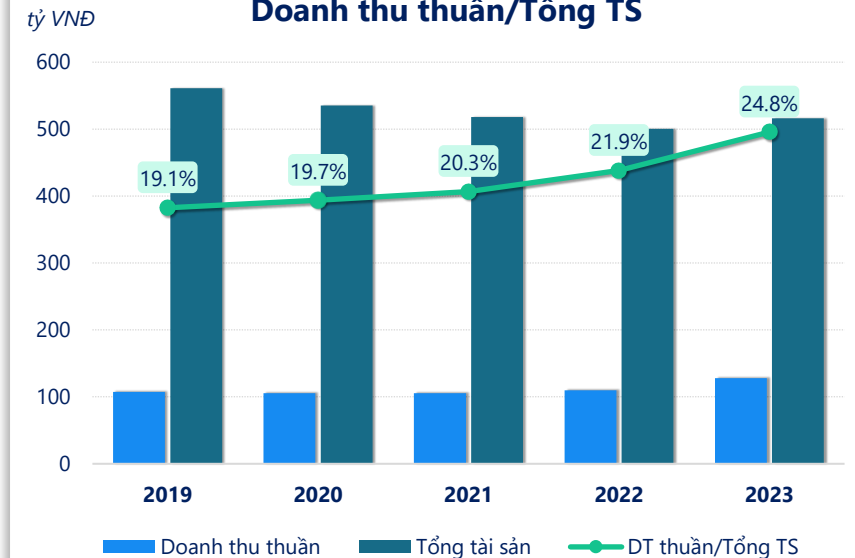
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	516	500	3.2%
Tài sản ngắn hạn	144	175	-17.5%
Tiền và tương đương tiền	6.89	10.2	-32.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	126	-2.6%
Phải thu ngắn hạn	6.18	25.2	-75.4%
Hàng tồn kho	5.72	6.69	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	3.19	7.21	-55.8%
Tài sản dài hạn	372	326	14.3%
Phải thu dài hạn	1.65	0	
Tài sản cố định	321	306	4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.4	8.87	276%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	4.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	15.8	6.28	151%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	77.3	78.5	-1.4%
Nợ ngắn hạn	39.4	27.2	44.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.3	13.3	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.7	3.17	239%
Nợ dài hạn	38.0	51.3	-26.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.0	51.3	-26.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	439	422	4.0%
Vốn chủ sở hữu	439	422	4.0%
Vốn điều lệ	384	384	-0.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	107	105	105	110	128
Giá vốn hàng bán	60.0	63.6	57.7	60.6	62.6
Lợi nhuận gộp	47.3	41.7	47.7	49.0	65.3
Doanh thu HĐTC	10.9	13.8	9.90	8.43	9.12
Chi phí TC	6.89	6.09	5.26	4.45	3.64
Chi phí lãi vay	6.89	6.09	5.26	4.45	3.64
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.2	13.0	15.2	22.5	20.1
Chi phí QLDN	8.08	11.6	16.3	12.8	16.8
LN thuần từ HĐKD	30.1	24.8	20.8	17.7	33.9
Lợi nhuận khác	-1.03	-1.55	-0.18	0.23	-0.12
LN trước thuế	29.0	23.2	20.6	17.9	33.8
Lợi nhuận sau thuế	26.4	21.1	19.1	15.6	30.6
LNST của CĐ cty mẹ	26.4	21.1	19.1	15.6	30.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.9	38.4	35.0	32.6	44.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-159	-36.7	-3.95	2.11	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	130	-34.5	-33.7	-31.0	-26.8
Tiền đầu kỳ	27.6	41.8	9.04	6.44	10.2
Lưu chuyển tiền thuần	14.2	-32.8	-2.60	3.73	-3.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.8	9.04	6.44	10.2	6.89